

BẢNG TỶ GIÁ NGOẠI TỆ CHUYỂN ĐỔI

LIST OF FOREIGN EXCHANGE RATES

Loại ngoại tệ <i>Foreign Currency</i>		Tỷ giá mua <i>Buying rates</i>		Tỷ giá bán <i>Selling rates</i>		ĐVT <i>Unit</i>
		Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	
	USD	26.000	26.000	26.290	26.290	VNĐ
	AUD	16.770	16.870	17.270	17.270	VNĐ
	CAD	18.760	18.880	19.340	19.340	VNĐ
	CHF		32.180		33.010	VNĐ
	EUR	30.050	30.180	30.970	30.970	VNĐ
	GBP	35.270	35.420	36.310	36.310	VNĐ
	HKD		2.900		3.390	VNĐ
	JPY	175,40	178,90	182,20	183,20	VNĐ
	NZD		15.630		16.140	VNĐ
	SGD	20.100	20.280	20.780	20.780	VNĐ
	THB	720	790	820	820	VNĐ

*** Ghi chú:**

Bảng tỷ giá được cập nhật lúc 08:00 ngày 26/06/2025/ List of Foreign Exchange rates is updated on 08:00, 26/06/2025

Bảng tỷ giá chỉ mang tính chất tham khảo. Quý khách vui lòng liên hệ Chi nhánh/Phòng giao dịch của Vikki Bank để có tỷ giá ngoại tệ cập nhật mới nhất.

This List of Foreign Exchange rates is for reference only. Please contact Vikki Bank's Branch/Transaction Office for the latest updated Foreign Exchange rates.